PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,50			3,99	0,51	275.400	1.098.846	140.454	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,00			20,20	1,80	23.000	464.600	41.400	
3	Trứng gà	Kg	20,00			18,10	1,90	65.000	1.176.500	123.500	
4	Thit lợn mông	Kg	1,30			1,08	0,22	132.000	142.560	29.040	
5	Tôm nớt	Kg	1,80			1,60	0,20	295.000	472.000	59.000	
6	Mộc nhĩ	Kg	0,40			0,35	0,05	145.000	50.750	7.250	
7	Nấm hương khô	Kg	0,18			0,16	0,02	315.000	50.400	6.300	
8	Rau mùng tơi	Kg	7,00			6,30	0,70	22.000	138.600	15.400	
9	Mướp	Kg	2,50			2,30	0,20	26.000	59.800	5.200	
10	Cáy đồng	Kg	2,70			2,50	0,20	150.000	375.000	30.000	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,30			0,28	0,02	60.000	16.800	1.200	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	75.000	6.750	750	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,35	0,15	65.000	87.750	9.750	
14	Bột canh	Kg	0,60			0,52	0,08	27.000	14.040	2.160	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	70.000	6.300	700	
17	Su su	Kg	10,00			9,00	1,00	19.000	171.000	19.000	
18	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	20.000	36.000	4.000	
19	Vừng (đen, trắng)	Kg	0,50			0,45	0,05	84.000	37.800	4.200	
20	Lạc hạt	Kg	0,60			0,50	0,10	86.000	43.000	8.600	
21	Sữa chua(hộp)	Kg	19,18			19,18		68.657	1.316.844		
22	Bánh mì(lát)	Kg	11,20			11,20		46.175	517.160		
23	Bánh Phở	Kg	1,80				1,80	26.000		46.800	
24	Thịt ngan	Kg	1,20				1,20	170.000		204.000	
25	Thit lợn mông	Kg	0,30				0,30	132.000		39.600	
26	Nấm hương khô	Kg	0,02				0,02	315.000		6.300	
	Cộng								**6.286.460**	**805.044**	
	Tổng cộng								**7.091.504**		

Người phụ trách | **Kế toán** | **Người nhận** | **Người mua**

Nguyễn Thị Lưu

Bùi Thị Liễu

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN H.AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 20/12/2024 20:37:09
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

TÀI LIỆU ĐÃ KÝ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 308** **- 3 tuổi: 57** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 273 **- 4 tuổi: 107** **+ Nhà trẻ: 35** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 109 **- Cơm thường: 35**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	3,99	0,51	3,99	0,51	1.077,3	137,7			1.037,4	132,6			1.516,2	193,8	19.710,6	2.519,4
2	Gạo tẻ máy	20,20	1,80	20,20	1,80			1.595,8	142,2			202,0	18,0	15.331,8	1.366,2	69.488,0	6.192,0
3	Trứng gà	18,10	1,90	15,57	1,63	2.303,8	241,8			1.805,7	189,5			77,8	8,2	25.839,6	2.712,4
4	Thit lợn mông	1,08	0,22	1,06	0,22	179,9	36,7			423,4	86,2					4.170,1	849,5
5	Tôm nớt	1,60	0,20	1,44	0,18	265,0	33,1			25,9	3,2					1.296,0	162,0
6	Mộc nhĩ	0,35	0,05	0,32	0,05			33,4	4,8			0,6	0,1	204,8	29,3	957,6	136,8
7	Nấm hương khô	0,16	0,02	0,14	0,02			51,8	6,5			5,8	0,7	33,8	4,2	394,6	49,3
8	Rau mùng tơi	6,30	0,70	5,23	0,58			104,6	11,6					73,2	8,1	732,1	81,3
9	Mướp	2,30	0,20	1,87	0,16			16,8	1,5			3,7	0,3	52,3	4,5	317,5	27,6
10	Cáy đồng	2,50	0,20	1,25	0,10	177,5	14,2			36,3	2,9					1.037,5	83,0
11	Hành lá (hành hoa)	0,28	0,02	0,22	0,02			2,9	0,2					9,6	0,7	49,3	3,5
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
13	Dầu đậu tương	1,35	0,15	1,35	0,15							1.350,0	150,0			12.150,0	1.350,0
14	Bột canh	0,52	0,08	0,52	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Su su	9,00	1,00	7,20	0,80			57,6	6,4			7,2	0,8	259,2	28,8	1.368,0	152,0
18	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
19	Vừng (đen, trắng)	0,45	0,05	0,43	0,05			85,9	9,5			198,4	22,0	75,2	8,4	2.428,2	269,8
20	Lạc hạt	0,50	0,10	0,49	0,10			134,8	27,0			218,1	43,6	76,0	15,2	2.807,7	561,5
21	Sữa chua(hộp)	19,18		19,18		632,9				709,7				690,5		11.699,8	
22	Bánh mì(lát)	11,20		11,20				884,8				89,6		5.891,2		27.888,0	
23	Bánh Phở		1,80		1,80				99,0				41,4		892,8		3.528,0
24	Thịt ngan		1,20		0,54		96,1				117,7						1.441,8
25	Thit lợn mông		0,30		0,29		50,0				117,6						1.158,4
26	Nấm hương khô		0,02		0,02				6,5				0,7		4,2		49,3
	Cộng					**4.645,6**	**610,6**	**2.995,5**	**318,1**	**4.038,3**	**649,8**	**2.079,2**	**278,1**	**24.426,9**	**2.579,4**	**183.055,8**	**21.407,9**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**17,0**	**17,4**	**11,0**	**9,1**	**14,8**	**18,6**	**7,6**	**7,9**	**89,5**	**73,7**	**670,5**	**611,7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.084.000 đ
- Hôm trước mang sang: 5.766 đ
- Đã chi: 7.091.504 đ
- Thừa:
- Thiếu: 7.504 đ
- Luỹ kế: -1.738

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm,trứng gà đúc thịt lợn hấp
- Canh mùng tơi nấu cáy/Su su luộc

*** Bữa chiều:** - MG: Sữa chua bánh mì
- NT: Phở ngan

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu